

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>179.087.110.864</b>	<b>205.452.804.441</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>52.179.349.903</b>	<b>67.167.233.231</b>
1. Tiền	111	V01	6.179.349.903	14.167.233.231
2. Các khoản tương đương tiền	112	V02	46.000.000.000	53.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V03.1</b>	<b>51.598.119.519</b>	<b>24.307.239.899</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		598.119.519	607.239.899
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		51.000.000.000	23.700.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>64.193.447.806</b>	<b>12.463.605.623</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V04.1	53.713.481.462	3.344.974.801
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		927.383.934	605.060.350
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V05.1	9.580.682.410	8.541.670.472
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(28.100.000)	(28.100.000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V06</b>	<b>8.082.023.875</b>	<b>96.464.807.674</b>
1. Hàng tồn kho	141		8.127.075.304	96.509.859.103
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(45.051.429)	(45.051.429)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.034.169.761</b>	<b>5.049.918.014</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V11.1	408.095.369	496.364.865
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.738.661.281	4.492.837.586
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V13.2	875.413.111	48.715.563
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		12.000.000	12.000.000
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>190.226.669.332</b>	<b>198.941.171.593</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>6.935.540.021</b>	<b>6.935.540.021</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V04.2	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn khác	216	V05.2	6.935.540.021	6.935.540.021
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>24.094.943.427</b>	<b>23.240.109.667</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V08	9.445.599.486	8.349.999.355
- Nguyên giá	222		26.080.618.465	23.542.169.382
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(16.635.018.979)	(15.192.170.027)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V09	14.649.343.941	14.890.110.312



1	2	3	4	5
- Nguyên giá	228		16.210.028.034	16.210.028.034
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(1.560.684.093)	(1.319.917.722)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V10</b>	<b>33.677.609.801</b>	<b>35.950.073.394</b>
- Nguyên giá	231		62.172.463.101	62.172.463.101
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(28.494.853.300)	(26.222.389.707)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V07</b>	<b>88.539.703.693</b>	<b>100.952.869.717</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		88.539.703.693	87.726.887.490
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	13.225.982.227
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V03.2</b>	<b>30.528.651.449</b>	<b>30.528.651.449</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.400.000.000	1.400.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		29.000.000.000	29.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		928.651.449	928.651.449
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(800.000.000)	(800.000.000)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6.450.220.941</b>	<b>1.333.927.345</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>V11.2</b>	6.450.220.941	532.627.477
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	<b>V16</b>	0	801.299.868
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>369.313.780.196</b>	<b>404.393.976.034</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>213.434.543.996</b>	<b>260.538.821.209</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>111.713.033.417</b>	<b>159.849.199.649</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	<b>V12</b>	9.082.925.344	8.504.507.842
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		275.716.280	87.702.330.299
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	<b>V13.1</b>	926.299.039	2.830.320.948
4. Phải trả người lao động	314		2.847.739.526	1.166.151.698
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	<b>V15.1</b>	581.502.672	482.773.944
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	<b>V14.1</b>	89.497.457.833	49.233.218.453
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.501.392.723	9.929.896.465
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>101.721.510.579</b>	<b>100.689.621.560</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	<b>V15.2</b>	99.384.808.746	97.766.319.727
2. Phải trả dài hạn khác	337	<b>V14.2</b>	2.336.701.833	2.923.301.833
<b>D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>155.879.236.200</b>	<b>143.855.154.825</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V17</b>	<b>141.487.099.680</b>	<b>128.334.034.815</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		52.500.000.000	52.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		52.500.000.000	52.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415			

3302  
SỞ  
CƠ  
THU  
H  
15/12

1	2	3	4	5
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		66.903.121.719	46.864.050.468
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.083.977.961	28.969.984.347
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>1.002.884.044</i>	<i>1.002.884.044</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>21.081.093.917</i>	<i>27.967.100.303</i>
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>14.392.136.520</b>	<b>15.521.120.010</b>
1. Nguồn kinh phí	431	<b>V18</b>	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		14.392.136.520	15.521.120.010
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>369.313.780.196</b>	<b>404.393.976.034</b>

Người lập biểu



PHAN THỊ HỒNG PHÚC

Kế toán trưởng



VÕ THỊ KIM NGÂN

Lập ngày 27 tháng 10 năm 2015

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN MỸ

514  
G T  
PH  
NF  
C T  
INT

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
QUÝ III - NĂM 2015

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
			Quý III - 2015	Quý III - 2014	Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	305.812.134.381	219.604.800.386	1.002.643.927.074	646.298.012.985
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2.748.249	5.223.774	8.916.075	12.440.553
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		305.809.386.132	219.599.576.612	1.002.635.010.999	646.285.572.432
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	294.792.947.869	208.238.825.721	966.012.564.075	615.293.647.798
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11.016.438.263	11.360.750.891	36.622.446.924	30.991.924.634
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	4.494.960.678	3.606.080.467	12.632.577.943	10.048.479.665
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	0	(1.899.994)	16.080	(150.214.829)
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		0	0	0	37.866.667
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.1	3.694.265.139	3.151.667.649	12.400.099.117	9.094.373.450
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.2	3.081.302.326	3.047.574.187	9.260.267.980	7.888.231.331
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = (20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		8.735.831.476	8.769.489.516	27.594.641.690	24.208.014.347
11. Thu nhập khác	31	VI.6	93.958.120	109.201.456	314.343.512	2.283.103.621
12. Chi phí khác	32	VI.7	21.231.400	0	21.831.400	442.840.086
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		72.726.720	109.201.456	292.512.112	1.840.263.535
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.808.558.196	8.878.690.972	27.887.153.802	26.048.277.882
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	476.020.201	1.540.931.960	3.379.760.017	4.790.197.808
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	764.468.529	(112.207.792)	801.299.868	(392.987.011)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		7.568.069.466	7.449.966.804	23.706.093.917	21.651.067.085
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.442	1.419	4.515	4.124
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu





PHAN THỊ HỒNG PHÚC

Kế toán trưởng



VÕ THỊ KIM NGÂN

Lập ngày 22 tháng 10 năm 2015  
Tông Giám đốc

LÊ VĂN MỸ

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
QUÝ III - NĂM 2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý III/2015	Quý III/2014	Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	4	5	6	7
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		194.845.259.000	259.274.188.135	928.869.073.212	764.336.024.519
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(189.246.091.560)	(221.533.261.407)	(907.051.281.010)	(682.657.871.920)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.037.638.870)	(3.297.296.594)	(12.768.401.948)	(9.622.653.863)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		0	0	0	(37.866.667)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.845.965.895)	(1.487.990.350)	(6.111.599.736)	(5.084.921.100)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.518.505.529	11.793.853.125	12.222.615.734	32.846.182.321
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.689.295.983)	(5.244.843.853)	(11.451.654.608)	(32.256.001.422)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(455.227.779)</b>	<b>39.504.649.056</b>	<b>3.708.751.644</b>	<b>67.522.891.868</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(142.580.000)	(22.463.000)	(2.375.208.909)	(7.664.362.759)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		5.000.000.000	0	5.003.000.000	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(35.000.000.000)	(700.000.000)	(41.000.000.000)	(15.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0	13.700.000.000	15.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	(5.248.399)	0	(12.095.543)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	51.900.000	9.120.380	623.248.551
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.772.740.696	219.941.123	11.323.783.557	5.046.031.512
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(26.369.839.304)</b>	<b>(455.870.276)</b>	<b>(13.339.304.972)</b>	<b>(2.707.178.239)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	0	0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		0	0	0	(2.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.693.420.000)	(3.545.354.750)	(5.357.330.000)	(8.628.169.750)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(2.693.420.000)</b>	<b>(3.545.354.750)</b>	<b>(5.357.330.000)</b>	<b>(10.628.169.750)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(29.518.487.083)</b>	<b>35.503.424.030</b>	<b>(14.987.883.328)</b>	<b>54.187.543.879</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>81.697.836.986</b>	<b>42.832.885.475</b>	<b>67.167.233.231</b>	<b>24.148.765.626</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>52.179.349.903</b>	<b>78.336.309.505</b>	<b>52.179.349.903</b>	<b>78.336.309.505</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 22 tháng 10 năm 2015

Ông Giám đốc

PHAN THỊ HỒNG PHÚC

VÕ THỊ KIM NGÂN



TRẦN VĂN MỸ

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2015

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP :

#### 1- Hình thức sở hữu vốn :

Là Công ty cổ phần được thành lập, dưới hình thức chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty Thương mại - đầu tư tổng hợp Học Môn thành Công ty Cổ Phần Thương Mại Học Môn, theo Quyết định số 7508/QĐ-UB ngày 14/11/2001 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000761 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31/12/2001; và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0302481483 thay đổi lần 6 ngày 15/06/2011 về tăng vốn điều lệ từ 35.000.000.000 đồng lên 52.500.000.000 đồng, thay đổi lần thứ 7 ngày 25/11/2011.

#### 2- Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại - Xuất nhập khẩu - Xây dựng - Đầu tư

#### 3- Ngành nghề kinh doanh :

- Bán buôn và bán lẻ hàng công nghệ phẩm, thực phẩm, hàng tiêu dùng, nông hải sản;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, dịch vụ sinh hoạt, dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh cung ứng vật tư kỹ thuật: xăng dầu, nhớt, mỡ công nghiệp, phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị phụ tùng nông nghiệp, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh hàng nông lâm thủy hải thực phẩm, tiểu thủ công nghiệp, hàng mỹ nghệ để xuất khẩu và tiêu thụ nội địa
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà trọ;
- Xuất khẩu máy móc, thiết bị, vật tư, vật tư nguyên liệu, hàng hóa
- Dịch vụ xuất nhập khẩu;
- Xây dựng (dân dụng, công nghiệp, giao thông công chánh) và kinh doanh nhà;
- Mua bán vật tư bảo vệ thực vật, thuốc bảo vệ thực vật, phương tiện vận tải đường bộ;
- Vận tải xăng dầu đường bộ;
- Karaoke
- Giết mổ gia súc;
- Cho thuê mặt bằng, văn phòng, kho, ki-ốt;
- Kinh doanh bất động sản;

#### 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

#### 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

#### 6- Cấu trúc doanh nghiệp

#### Danh sách Công ty con

- Tên công ty : Công ty TNHH Quản lý và Kinh doanh Chợ Đầu mối Nông sản Thực phẩm Học Môn
- Địa chỉ : Số 14/7A Nguyễn Thị Sóc, ấp Mỹ Hòa 4, xã Xuân Thới Đông, H. Học Môn, Tp. Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ góp vốn : 100%
- Tỷ lệ lợi ích : : 70% lợi nhuận sau thuế

**Danh sách Công ty liên doanh, liên kết**

- Tên công ty : Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn
- Địa chỉ : Số 14/7A Nguyễn Thị Sóc, ấp Mỹ Hòa, xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ góp vốn : 32,31 %
- Tỷ lệ lợi ích : 32,31 % nguồn vốn chủ sở hữu

**Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc**

STT	TÊN ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC	ĐỊA CHỈ
1	Cửa hàng xăng dầu Số 01	7A1 QL22, ấp 2, xã Xuân Thới Sơn, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
2	Cửa hàng xăng dầu Số 02 Đông Thạnh	3/35B Đặng Thúc Vịnh, ấp 1, xã Đông Thạnh, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
3	Cửa hàng xăng dầu Số 03	19 Lê Lợi, khu phố 4, thị trấn Hóc Môn, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
4	Cửa hàng xăng dầu Thị Trấn	88 Bà Triệu, khu phố 1, thị trấn Hóc Môn, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
5	Cửa hàng xăng dầu Trung Mỹ Tây	2 Tô Ký, xã Trung Chánh, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
6	Cửa hàng xăng dầu Tân Xuân	1/2 Quốc lộ 22, ấp Chánh, xã Tân Xuân, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
7	Cửa hàng xăng dầu Tân Chánh Hiệp	2/7 A, Đường Tô Ký, Khu phố 2, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp.HCM
8	Cửa hàng xăng dầu Thới Tam Thôn	30/4 Tô Ký, ấp Nam Thới, xã Thới Tam Thôn, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
9	Cửa hàng xăng dầu Lam Sơn	30F QL 22, ấp Thống Nhất 1, xã Tân Thới Nhì, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
10	Cửa hàng xăng dầu Bà Điểm 1	66/7D Quốc lộ 22, ấp Đông Lân, xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
11	Cửa hàng xăng dầu Bà Điểm 2	14/1B Phan Văn Hón, ấp Tiền Lân, xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
12	Cửa hàng xăng dầu Tân Hiệp	Đường Đỗ Văn Dậy, ấp Tân Thới 1, xã Tân Hiệp, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
13	Cửa hàng ăn uống Hương Cau	3/27 Quốc lộ 22, Thị Trấn Hóc Môn, huyện Hóc Môn, TP.HCM
14	Cửa hàng xăng dầu Số 03 Đông Thạnh	Số 656 Lê Văn Khương, ấp 5, xã Đông Thạnh, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
15	Cửa hàng An Khang	Số 2 Tô Ký, xã Trung Chánh, huyện Hóc Môn, Tp.HCM
16	Cửa hàng Phú Mỹ	126/11 Trường Chinh, Lạc Quang, Tân Thới Nhất, Quận 12, Tp.HCM

330  
CƠ  
CÓ  
H  
H  
M

## 7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

- Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính này so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1- Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND).
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Chuẩn mực kế toán số 10 ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ Tài chính.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; và các thông tư, hướng dẫn, sửa đổi bổ sung chế độ kế toán hiện hành của Bộ Tài Chính.

### 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi, Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thương Mại Học Môn cam kết Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Doanh nghiệp áp dụng đồng tiền ghi sổ kế toán là Đồng Việt Nam

### 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

### 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế ( lãi suất hiệu lực ) dùng để chiết khấu dòng tiền

### 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: được ghi nhận theo giá gốc

- Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

### 5- Nguyên tắc kế toán và các khoản đầu tư tài chính

#### a) Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

181  
G  
PH  
NI  
CI  
VT



Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được hoặc được ghi nhận theo mệnh giá.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giá trị tiếp giá trị đầu tư.

#### c) Các khoản cho vay

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc

Việc lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản cho vay được thực hiện theo hướng dẫn Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính.



d) Đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con:

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh:

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết:

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được hoặc được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (X) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định d chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

e) Các phương pháp kế toán đối với giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

## 6- Nguyên tắc ghi nhận kế toán nợ phải thu :

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.



Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Công ty lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

+ Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước – xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán

## 8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

- Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế

- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ :

+ Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

+ Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Loại Tài sản	Thời hạn
Nhà cửa – vật kiến trúc	07 - 50 năm
Máy móc thiết bị	06 - 07 năm
Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Dụng cụ quản lý	05 - 08 năm
Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm

b) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc đánh giá

+ Bất động sản đầu tư là nhà lồng chợ, cơ sở hạ tầng, chi phí san lấp mặt bằng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.



+ Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

+ Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

+ Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi/lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư :

Khấu hao bất động sản đầu tư theo phương pháp đường thẳng

+ Thời gian khấu hao hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư

Loại Bất động sản đầu tư	Thời hạn
Nhà lồng chợ + Hạ tầng kỹ thuật	25 năm
San lấp mặt bằng	50 năm
Chi phí đền bù	20 năm

## 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

## 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

a) Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm nay với tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp, đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được hoàn nhập lại, theo nguyên tắc:

- Nếu tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm, thì số chênh lệch được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại và ghi giảm chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

- Nếu tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm nhỏ hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm, thì số chênh lệch được ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại và ghi tăng chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà

giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

b) Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

## 11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm :

- Chi phí trả trước về thuê mặt bằng

- Chi phí trả trước về thuê dịch vụ cung cấp cho hoạt động kinh doanh

2:07  
CƠ  
CƠ  
HỮU  
HỮU  
MÔN

- Chi phí mua các loại bảo hiểm (Bảo hiểm cháy, nổ)
- Chi phí lắp đặt, sửa chữa
- Chi phí trả trước khác

Tất cả các chi phí trả trước được theo dõi chi tiết, được phân bổ theo đường thẳng vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

## 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

## 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

## 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán và chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy

## 15- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán
- Phương pháp ghi nhận : Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

## 16- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

- Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận theo nguyên tắc: khoản tiền mà người bán nhận trước của người mua nhưng liên quan đến nhiều kỳ kế toán và người bán đã giao hàng hóa và cung cấp dịch vụ (cho thuê các sạp kinh doanh), tài sản cho người mua sử dụng.

## 17- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

## 18- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu :

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu : là số vốn thực góp của chủ sở hữu

+ Thặng dư vốn cổ phần là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở Các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần;

+ Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

+ Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của Kỳ này và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của Kỳ trước;

- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế : Theo điều lệ Công ty và theo quyết định của Đại Hội đồng cổ đông.

#### 19- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau :

+ Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; Xác định được phần công việc đã hoàn thành ;

+ Không còn giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

+ Doanh thu đã xác định tương đối chắc chắn

+ Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng, chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

- Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

+ Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn ;

- Thu nhập khác tuân thủ đầy đủ các nguyên tắc ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực kế toán

#### 20- Nguyên tắc các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt

123  
TY  
HN  
VA  
HN  
CH

## 21- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

- Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ. Doanh nghiệp ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán, thận trọng. Các chi phí phát sinh đều hợp lý hợp lệ và được quy định tại Luật Thuế TNDN.

## 22- Nguyên tắc, phương pháp ghi nhận chi phí tài chính :

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

## 23- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

## 24- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

### Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp

- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## 25- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : Đồng

01- Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1 Tiền mặt :	1.296.378.379	1.110.104.247
1.2 Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.882.971.524	13.057.128.984
<i>Trong đó :</i>		
+ Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Hóc Môn	2.023.347.521	11.270.661.091
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	287.464.896	803.752.208
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	21.297.768	185.091.455
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - PGD Hóc Môn	244.343.552	421.354.455
+ Công ty CP Chứng khoán Phương Đông	27.080.866	27.033.914
+ Ngân hàng TMCP Việt Á	0	349.235.861
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN HM	2.279.436.921	0
<b>Cộng</b>	<b>6.179.349.903</b>	<b>14.167.233.231</b>

02- Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Hóc Môn	15.000.000.000	35.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	5.000.000.000	11.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - PGD Hóc Môn	1.000.000.000	0
+ Ngân hàng TMCP Việt Á	0	7.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN HM	25.000.000.000	0
<b>Cộng</b>	<b>46.000.000.000</b>	<b>53.000.000.000</b>

03- Các khoản đầu tư tài chính :

3.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu (Mã cổ phiếu KHA)	598.119.519	722.680.000	0	607.239.899	632.500.000	0
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0		0	0
- Lý do thay đổi		0	0		0	0
+ Về số lượng	24.920	24.920	0	25.300	25.300	0
+ Về giá trị		0	0		0	0

- Cơ sở giá trị hợp lý : Đánh giá theo giá đóng cửa của cổ phiếu tại ngày 30/09/2015

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng)	51.000.000.000	51.000.000.000	23.700.000.000	23.700.000.000



### 3.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào Công ty con	1.400.000.000	0	1.400.000.000	1.400.000.000	0	1.400.000.000
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	29.000.000.000	0	29.000.000.000	29.000.000.000	0	29.000.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác Trong đó :	928.651.449	(800.000.000)	128.651.449	928.651.449	(800.000.000)	128.651.449
* Công ty CP Bất Động sản Bến Thành Đức Khai	928.651.449	(800.000.000)	128.651.449	928.651.449	(800.000.000)	128.651.449
<b>Cộng</b>	<b>31.328.651.449</b>	<b>(800.000.000)</b>	<b>30.528.651.449</b>	<b>31.328.651.449</b>	<b>(800.000.000)</b>	<b>30.528.651.449</b>

#### - Đầu tư vào Công ty con:

Là khoản góp vốn điều lệ thành lập Công ty TNHH Quản lý và Kinh doanh Chợ Đầu mối Nông sản Thực phẩm Hóc Môn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000073 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 10 năm 2003 (Công ty đầu tư 100% vốn điều lệ).

#### - Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết:

Là khoản góp vốn điều lệ thành lập Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Hóc Môn với tỷ lệ 32,22%.

### 04- Phải thu khách hàng :

4.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Các khách hàng của khối văn phòng công ty	2.000.256.983	1.526.471.243
- Các khách hàng của CHXD bán lẻ	777.605.060	534.570.120
- Các khách hàng của lò giết mổ gia súc	0	407.756.800
- Các khách hàng của chợ thịt, khu pha lóc	304.284.420	855.643.640
- Cty CP tư vấn TM DV Địa ốc Hoàng Quân	50.525.000.000	0
- Các khách hàng khác	106.334.999	20.532.998
<b>Cộng</b>	<b>53.713.481.462</b>	<b>3.344.974.801</b>

Cty CP tư vấn TM DV Địa ốc Hoàng Quân được Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN 2 Tp.HCM bảo lãnh thanh toán theo chứng thư bảo lãnh số 904361500158 ngày 24/08/2015 với số tiền 50.000.000.000 đồng ( Năm mươi tỷ đồng)

4.2 Phải thu khách hàng dài hạn :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	0	0

### 05- Phải thu khác

5.1 Phải thu khác ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cty CP tư vấn TM DV Địa ốc Hoàng Quân	4.333.378.490	4.042.949.000
- Công ty Chợ thu hộ tiền cho thuê ô vựa	724.632.242	1.395.295.148
- Lợi nhuận Quý III-2015 Cty chợ phải nộp về	2.889.779.993	2.569.704.658
- Các khách hàng khác	1.632.891.685	533.721.666
<b>Cộng</b>	<b>9.580.682.410</b>	<b>8.541.670.472</b>
5.2- Phải thu khác dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	0	0
- Công ty CP Đầu tư và dịch vụ Khánh Hội	6.935.540.021	6.935.540.021
<b>Cộng</b>	<b>6.935.540.021</b>	<b>6.935.540.021</b>

( Là khoản góp vốn với Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Khánh Hội vào dự án chung cư Khánh Hội 4\_KHAHOMEX theo Hợp đồng số 13/HĐ-HTĐT-KHM ngày 23 tháng 09 năm 2008. Tỷ lệ góp vốn 50/50)

## 06- Hàng tồn kho :

Chi tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu :	0	0	0	0
- Công cụ, dụng cụ :	0	0	0	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, trong đó	0	0	92.008.125.163	0
+ <i>Trung tâm Thương Mại Học Môn</i>	0	0	92.008.125.163	0
- Hàng hóa :	8.127.075.304	(45.051.429)	4.501.733.940	(45.051.429)
<b>Cộng</b>	<b>8.127.075.304</b>	<b>(45.051.429)</b>	<b>96.509.859.103</b>	<b>(45.051.429)</b>
* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cầm cố đảm bảo cho, các khoản nợ phải trả	0	0	0	0
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :	0	0	0	0

## 07- Tài sản dở dang dài hạn :

- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Khu Dân cư Tân Xuân	1.304.531.935	493.715.732
* Dự án Khu Dân cư 5 ha	87.235.171.758	87.233.171.758
<b>Cộng</b>	<b>88.539.703.693</b>	<b>87.726.887.490</b>

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Cửa hàng xăng dầu Số 03 Đông Thạnh	0	199.272.727
* Dự án Nhà máy giết mổ Gia súc Xuân Thới Thượng - Học Môn :	0	13.026.709.500
(Đã chuyển nhượng chi phí mua đất cho Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Học Môn )		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>13.225.982.227</b>

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>12.924.433.953</b>	<b>8.566.124.031</b>	<b>1.975.104.358</b>	<b>76.507.040</b>	<b>23.542.169.382</b>
- Mua trong năm	0	248.000.000	0	51.093.636	299.093.636
- Đầu tư XD CB hoàn thành	2.275.780.727	0	0	0	2.275.780.727
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	36.425.280	36.425.280
- Giảm khác	0	0	0	0	0
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>15.200.214.680</b>	<b>8.814.124.031</b>	<b>1.975.104.358</b>	<b>91.175.396</b>	<b>26.080.618.465</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>7.224.048.487</b>	<b>5.916.510.142</b>	<b>1.975.104.358</b>	<b>76.507.040</b>	<b>15.192.170.027</b>
- Khấu hao trong kỳ	803.184.714	672.371.039	0	3.718.479	1.479.274.232
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	36.425.280	36.425.280
- Giảm khác	0	0	0	0	0
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>8.027.233.201</b>	<b>6.588.881.181</b>	<b>1.975.104.358</b>	<b>43.800.239</b>	<b>16.635.018.979</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
- Tại ngày đầu năm	5.700.385.466	2.649.613.889	0	0	8.349.999.355
- Tại ngày cuối kỳ	7.172.981.479	2.225.242.850	0	47.375.157	9.445.599.486

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay : không

\* Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : **7.044.371.843 đồng**

09- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>16.210.028.034</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>16.210.028.034</b>
- Mua trong năm	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp tác kinh doanh	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>16.210.028.034</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>16.210.028.034</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>1.319.917.722</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.319.917.722</b>
- Khấu hao trong năm	240.766.371	0	0	0	240.766.371
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.560.684.093</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.560.684.093</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>					
- Tại ngày đầu năm	<b>14.890.110.312</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>14.890.110.312</b>
- Tại ngày cuối kỳ	<b>14.649.343.941</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>14.649.343.941</b>

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay : không

\* Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 0 đồng

10- Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
<b>Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>	<b>62.172.463.101</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>62.172.463.101</b>
- Nhà lồng chợ rau	13.161.237.343	0	0	13.161.237.343
- Nhà lồng chợ thịt	7.512.905.862	0	0	7.512.905.862
- Kho mát	2.109.255.380	0	0	2.109.255.380
- Cơ sở hạ tầng	39.389.064.516	0	0	39.389.064.516
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>26.222.389.707</b>	<b>2.272.463.593</b>	<b>0</b>	<b>28.494.853.300</b>
- Nhà lồng chợ rau	5.571.590.474	394.837.119	0	5.966.427.593
- Nhà lồng chợ thịt	2.153.699.682	225.387.176	0	2.379.086.858
- Kho mát	1.144.466.360	263.656.926	0	1.408.123.286
- Cơ sở hạ tầng	17.352.633.191	1.388.582.372	0	18.741.215.563
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>35.950.073.394</b>	<b>0</b>	<b>2.272.463.593</b>	<b>33.677.609.801</b>
- Nhà lồng chợ rau	7.589.646.869	0	394.837.119	7.194.809.750
- Nhà lồng chợ thịt	5.359.206.180	0	225.387.176	5.133.819.004
- Kho mát	964.789.020	0	263.656.926	701.132.094
- Cơ sở hạ tầng	22.036.431.325	0	1.388.582.372	20.647.848.953

- UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành QĐ số 4942/QĐ-UBND ngày 07/10/2014 về việc quyết toán dự án Chợ đầu mối phía Bắc Thành phố

- Trong đó nguồn vốn ngân sách cấp là: 29.626.768.849 đồng

11- Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>11.1 Ngắn hạn</b>	<b>408.095.369</b>	<b>496.364.865</b>
- Sửa chữa máy lạnh -Khu Chợ thịt - pha lóc	115.039.500	0
- Ốp cột inox - Nhà lồng Chợ Thịt	54.000.000	0
- Sửa trạm cấp nước - Ctrình CDM NSTP	41.772.497	0
- Sửa mái - mặt dựng Chợ Rau	32.338.759	0
- Lắp đặt Foam - Các CHXD	0	496.364.865
- Chi phí khác	164.944.613	0
<b>11.2 Dài hạn</b>	<b>6.450.220.941</b>	<b>532.627.477</b>
- Thuê mặt bằng - CHXD Số 03 Đông Thạnh	1.056.560.000	0
- Phí thuê diện tích đất - Trạm cung cấp nước sạch	4.850.280.703	0
- Chi phí khác	543.380.238	532.627.477
<b>Cộng chi phí trả trước</b>	<b>6.858.316.310</b>	<b>1.028.992.342</b>

12- Phải trả người bán :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn :</b>		
- Cty Xăng dầu khu vực II - TNHH MTV	0	3.913.524.030
- Công ty TNHH TMDV Hiệp Quế	1.463.620.850	615.960.850
- Công ty TNHH MTV Hóa dầu Quân đội- TP Hà Nội	1.276.500.000	0
- Công ty TNHH TM Huy Long	591.180.000	0
- Cty CP tư vấn TM DV Địa ốc Hoàng Quân	5.344.215.800	0
- Phải trả cho đối tượng khác	407.408.694	3.975.022.962
<b>Cộng</b>	<b>9.082.925.344</b>	<b>8.504.507.842</b>

13- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu năm		Số phải nộp lũy kế từ đầu năm	Số đã nộp lũy kế từ đầu năm	Cuối kỳ	
	Dư nợ	Dư có			Dư nợ	Dư có
<b>13.1 Phải nộp</b>						
- Thuế giá trị gia tăng	1.966.152.946	0	6.568.813.686	4.602.660.740	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	965.030	8.916.075	8.958.033	0	923.072
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	2.380.629.958	4.228.894.834	5.854.924.581	0	754.600.211
- Thuế môn bài	0	0	20.000.000	20.000.000	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân (từ đầu tư vốn)	0	82.205.000	155.590.000	237.795.000	0	0
- Thuế tài nguyên	0	900.000	8.100.000	5.400.000	0	3.600.000
- Tiền thuê đất - thuế nhà đất	0	120.474.036	903.175.157	856.473.437	0	167.175.756
- Nộp khác	0	57.094.976	19.930.322	77.025.298	0	0
<b>CỘNG</b>	<b>1.966.152.946</b>	<b>2.642.269.000</b>	<b>11.913.420.074</b>	<b>11.663.237.089</b>	<b>0</b>	<b>926.299.039</b>
<b>13.2 Phải thu</b>						
- Thuế thu nhập doanh nghiệp ( từ kinh doanh bất động sản )		188.051.948	1.167.591.229	162.741.257	816.798.024	
- Thuế thu nhập cá nhân (từ tiền lương - tiền công)	48.715.563	0	579.082.791	588.982.315	58.615.087	0
<b>CỘNG</b>	<b>48.715.563</b>	<b>188.051.948</b>	<b>1.746.674.020</b>	<b>751.723.572</b>	<b>875.413.111</b>	<b>0</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.014.868.509</b>	<b>2.830.320.948</b>	<b>13.660.094.094</b>	<b>12.414.960.661</b>	<b>875.413.111</b>	<b>926.299.039</b>

14- Các khoản phải trả khác :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>14.1 Ngắn hạn</b>	<b>89.497.457.833</b>	<b>49.233.218.453</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	56.117.999	56.117.999
- Kinh phí công đoàn :	15.218.052	15.218.052
- Bảo hiểm xã hội	27.236.600	26.036.000
- Bảo hiểm Y tế :	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	140.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	18.750.000	43.875.000
- Các khoản phải trả khác : trong đó	89.380.135.182	48.951.971.402
+ Công ty Cổ phần Lê Bảo Minh	5.000.000.000	0
+ Cty CP Đầu tư & DV Khánh Hội góp vốn đầu tư dự án 5 ha	46.925.762.343	46.925.762.343
+ Tiền thuê đất năm 2012,2013 của Dự án Chợ Đầu mối NSTP Hóc Môn ( tạm tính)	1.337.406.048	1.337.406.048
+ Tiền sử dụng đất của Dự án HocMon Plaza( tạm tính)	35.205.997.880	0
<b>14.2 Dài hạn</b>	<b>2.336.701.833</b>	<b>2.923.301.833</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược tiền cho thuê Kios	2.170.000.000	2.760.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	166.701.833	163.301.833
<b>Tổng Cộng</b>	<b>91.834.159.666</b>	<b>52.156.520.286</b>

15- Doanh thu chưa thực hiện	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>15.1 Ngắn hạn</b>	<b>581.502.672</b>	<b>482.773.944</b>
- Doanh thu chưa thực hiện - Chợ Thịt	14.000.000	0
- Doanh thu chưa thực hiện - Khu pha lóc	224.802.672	253.173.944
- Doanh thu chưa thực hiện - Kho mát	315.700.000	229.600.000
- Doanh thu chưa thực hiện - Kios	27.000.000	0
<b>15.2 Dài hạn</b>	<b>99.384.808.746</b>	<b>97.766.319.727</b>
- Doanh thu chưa thực hiện - Chợ Rau	61.558.604.918	61.791.898.354
- Doanh thu chưa thực hiện - Chợ Thịt	30.142.216.668	31.801.900.000
- Doanh thu chưa thực hiện - Kios + Hầm đất	7.683.987.160	4.172.521.373
<b>Cộng</b>	<b>99.966.311.418</b>	<b>98.249.093.671</b>

16- Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả :

16.1- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại

16.2- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại phải trả	1%	1%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	801.299.868
- Số bù trừ với tài sản thuế TNDN hoãn lại		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>801.299.868</b>

17- **Vốn chủ sở hữu :**

a- **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :**

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
<b>Số dư đầu năm trước</b>	52.500.000.000	32.726.040.272	5.110.000.000	18.832.970.180	109.169.010.452
- Tăng vốn trong năm trước	0	9.028.010.196	0	0	9.028.010.196
- Lãi trong năm trước (sau thuế)	0	0	0	34.267.100.303	34.267.100.303
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	12.580.086.136	12.580.086.136
- Lỗ trong năm trước	0	0	0	0	0
- Giảm khác ( chi cổ tức )	0	0	0	11.550.000.000	11.550.000.000
<b>Số dư cuối năm trước</b>	52.500.000.000	41.754.050.468	5.110.000.000	28.969.984.347	128.334.034.815
<i>Chuyển số dư theo Thông tư 200</i>	0	5.110.000.000	(5.110.000.000)		
<b>Số dư đầu năm nay</b>	52.500.000.000	46.864.050.468	0	28.969.984.347	128.334.034.815
- Tăng vốn trong kỳ năm nay	0	20.039.071.251	0	0	20.039.071.251
- Lãi trong kỳ năm nay	0	0	0	23.706.093.917	23.706.093.917
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Trích lập các quỹ	0	0	0	25.342.100.303	25.342.100.303
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0
- Giảm khác ( chi cổ tức )	0	0	0	5.250.000.000	5.250.000.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	52.500.000.000	66.903.121.719	0	22.083.977.961	141.487.099.680

b- **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :**

Số cuối kỳ

Số đầu năm

- Vốn góp của nhà nước ( Tety Bến Thành ) :	13.121.500.000	13.121.500.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	39.378.500.000	39.378.500.000
<b>Cộng</b>	<b>52.500.000.000</b>	<b>52.500.000.000</b>

c- **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
+ Vốn góp đầu năm	52.500.000.000	52.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	52.500.000.000	52.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.250.000.000	11.550.000.000
+ Chi năm 2013	0	5.250.000.000
+ Chi năm 2014	2.625.000.000	6.300.000.000
+ Chi năm 2015	2.625.000.000	0

d- Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.250.000	5.250.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.250.000	5.250.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.250.000	5.250.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.250.000	5.250.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.250.000	5.250.000
<b>* Mệnh giá cổ phiếu</b>	<b>10.000 đ/cổ phiếu</b>	<b>10.000 đ/cổ phiếu</b>

d- Cổ tức	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức công bố cổ phiếu phổ thông		
<b>e- Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>66.903.121.719</b>	<b>46.864.050.468</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	66.903.121.719	41.754.050.468
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0
- Quỹ dự phòng tài chính	0	5.110.000.000
- Nguồn vốn đầu tư XDCB :	0	0

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của DN : Các quỹ trên được sử dụng vào các mục đích theo quy định của chế độ kế toán hiện hành, theo điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể :

18- Nguồn kinh phí :

19- Các khoản mục ngoài bảng cân đối	Năm nay	Năm trước
- Nợ khó đòi đã xử lý	70.946.464	70.946.464

20- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải thích:

Một vài số dư đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được trình bày lại cho đúng với quy định hiện hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính về việc Hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.



Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối năm 2014	Các điều chỉnh	Số liệu đầu năm 2015 được trình bày lại
Bảng cân đối kế toán	(1)	(2)	(3)	(4)
<b>Tài sản</b>				
Chứng khoán kinh doanh	121	0	607.239.899	607.239.899
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	0	23.700.000.000	23.700.000.000
Đầu tư ngắn hạn	120	24.307.239.899	(24.307.239.899)	0
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7.864.191.470	(6.935.540.021)	928.651.449
Phải thu dài hạn khác	216	0	6.935.540.021	6.935.540.021
Hàng tồn kho	141	184.236.746.593	(87.726.887.490)	96.509.859.103
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	0	87.726.887.490	87.726.887.490
<b>Nguồn vốn</b>				
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	0	482.773.944	482.773.944
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	0	97.766.319.727	97.766.319.727
Doanh thu chưa thực hiện		98.249.093.671	(98.249.093.671)	0
Quỹ đầu tư phát triển	418	41.754.050.468	5.110.000.000	46.864.050.468
Quỹ dự phòng tài chính		5.110.000.000	(5.110.000.000)	0



VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<u>Kỳ này</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm đến quý này</u>	
	<u>Quý III - 2015</u>	<u>Quý III - 2014</u>	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	305.812.134.381	219.604.800.386	1.002.643.927.074	646.298.012.985
Trong đó :				
+ Doanh thu bán hàng	175.617.392.989	212.250.506.093	850.447.749.389	626.824.398.795
* Xăng dầu, nhớt các loại :	174.956.304.803	211.055.350.135	848.145.552.087	622.551.624.616
* Hàng ăn uống :	661.088.186	749.076.370	2.295.376.355	2.417.320.016
* Bê tông, cốt liệu	0	406.943.182	0	1.712.384.087
* Hàng khác :	0	39.136.406	6.820.947	143.070.076
+ Doanh thu bán thành phẩm	127.568.181.818	1.901.556.130	140.530.081.818	4.478.981.236
* Bán nền dự án Khu Dân cư	0	1.901.556.130	0	4.478.981.236
* Chuyển nhượng QSDĐ - Cty CP CBTPHM	0	0	12.961.900.000	0
* Chuyển nhượng Dự án HocMon Plaza	127.568.181.818	0	127.568.181.818	0
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.836.086.475	4.626.244.688	9.244.482.735	12.515.152.529
* Gia công giết mổ gia súc :	0	2.713.290.000	3.749.538.000	7.190.460.000
* Cho thuê mặt bằng	1.836.086.475	1.912.954.688	5.494.944.735	5.324.692.529
+ Doanh thu cho thuê BĐS đầu tư	790.473.099	826.493.475	2.421.613.132	2.479.480.425
* Chợ Rau	400.523.100	427.043.475	1.236.929.800	1.281.130.425
* Chợ thịt	389.949.999	399.450.000	1.184.683.332	1.198.350.000
2- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	2.748.249	5.223.774	8.916.075	12.440.553
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.748.249	5.223.774	8.916.075	12.440.553
3- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)				
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	166.820.620.991	207.078.713.135	823.543.953.472	611.944.054.958
+ Xăng dầu, nhớt các loại :	166.537.243.535	206.233.509.714	822.586.030.348	608.814.003.194
+ Hàng ăn uống :	283.377.456	402.681.688	951.102.177	1.287.603.972
+ Bê tông, cốt liệu	0	406.943.182	0	1.712.384.087
+ Hàng khác	0	35.578.551	6.820.947	130.063.705
- Giá vốn bán nền	0	347.728.032	0	869.320.080
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	383.923.555	380.149.887	1.156.190.103	1.162.526.635
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho	365.189.371	432.234.667	1.056.451.593	1.317.746.125
- Giá vốn chuyển nhượng QSDĐ - Cty CP CBTPHM	0	0	13.032.754.955	0
- Giá vốn chuyển nhượng dự án HocMon Plaza	127.223.213.952	0	127.223.213.952	0
<b>Cộng</b>	<b>294.792.947.869</b>	<b>208.238.825.721</b>	<b>966.012.564.075</b>	<b>615.293.647.798</b>

4- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	<u>Kỳ này</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm</u>	
	Quý III - 2015	Quý III - 2014	Năm 2015	Năm 2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.307.236.973	942.080.012	3.422.186.987	2.621.282.441
- Lãi bán các khoản đầu tư ( cổ phiếu ) :	0	0	1.599.620	19.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.187.252.705	2.616.285.620	9.184.761.786	7.260.676.677
- Lãi bán hàng trả chậm	471.000	47.714.835	24.029.550	147.520.547
<b>Cộng</b>	<b>4.494.960.678</b>	<b>3.606.080.467</b>	<b>12.632.577.943</b>	<b>10.048.479.665</b>

5- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý III - 2015	Quý III - 2014	Năm 2015	Năm 2014
- Lãi tiền vay	0	0	0	37.866.667
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	0	(1.899.994)	0	(188.081.496)
- Chi phí bán cổ phiếu	0	0	16.080	0
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>(1.899.994)</b>	<b>16.080</b>	<b>(150.214.829)</b>

6- Thu nhập khác ( Mã số 31)	Quý III - 2015	Quý III - 2014	Năm 2015	Năm 2014
- Điều chỉnh giảm giá vốn nền KDC TX	0	0	0	2.114.156.795
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng - (HQC)	90.429.490	0	290.429.490	0
- Thanh lý tài sản, công cụ, bán phế liệu	0	4.545.455	3.527.273	4.545.455
- Các khoản thu khác	3.528.630	104.656.001	20.386.749	164.401.371
<b>Cộng</b>	<b>93.958.120</b>	<b>109.201.456</b>	<b>314.343.512</b>	<b>2.283.103.621</b>

7- Chi phí khác ( Mã số 32 )	Quý II - 2015	Quý II - 2014	Năm 2015	Năm 2014
- Truy thu thuế TNDN năm 2008	0	0	0	272.821.992
- Phạt chậm nộp thuế TNDN năm 2008	0	0	0	168.618.094
- Nộp phạt vi phạm hành chính	4.000.000	0	4.600.000	1.400.000
- Phí bảo vệ môi trường nước thải CN	17.231.400	0	17.231.400	0
<b>Cộng</b>	<b>21.231.400</b>	<b>0</b>	<b>21.831.400</b>	<b>442.840.086</b>

8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp :	<u>Kỳ này</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm</u>	
	Quý III - 2015	Quý III - 2014	Năm 2015	Năm 2014
<b>8.1 Chi phí bán hàng ( mã số 25)</b>				
- Chi phí nhân công :	1.986.189.218	1.658.630.764	7.392.490.007	4.750.410.042
- Chi phí vật liệu :	11.626.465	15.486.249	40.452.536	43.707.247
- Chi phí công cụ, dụng cụ :	199.673.134	70.728.734	602.931.963	180.133.565
- Chi phí khấu hao tài sản cố định :	458.076.452	526.564.476	1.350.955.636	1.511.562.777
- Chi phí dịch vụ mua ngoài :	818.928.557	680.607.367	2.379.366.621	1.963.727.921
- Chi phí khác bằng tiền :	219.771.313	199.650.059	633.902.354	644.831.898
<b>Cộng</b>	<b>3.694.265.139</b>	<b>3.151.667.649</b>	<b>12.400.099.117</b>	<b>9.094.373.450</b>

	<u>Kỳ này</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm</u>	
	Quý III- 2015	Quý III- 2014	Năm 2015	Năm 2014
<b>8.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 26)</b>				
- Chi phí nhân công :	1.794.076.854	1.657.355.618	5.806.020.460	4.563.407.678
- Chi phí vật liệu quản lý :	39.040.738	29.258.634	94.418.676	64.719.184
- Chi phí công cụ, dụng cụ :	43.318.909	23.439.132	141.744.266	64.678.077
- Chi phí khấu hao tài sản cố định :	119.440.215	116.885.532	369.084.967	399.745.787
- Thuế, phí và lệ phí :	170.775.756	208.412.756	604.157.031	633.510.257
- Chi phí dịch vụ mua ngoài :	361.320.713	254.139.323	943.196.631	628.077.326
- Chi phí khác bằng tiền :	553.329.141	758.083.192	1.301.645.949	1.534.093.022
Trong đó - <i>Thù lao của HĐQT &amp; Thư ký</i>	<i>102.000.000</i>	<i>102.000.000</i>	<i>306.000.000</i>	<i>306.000.000</i>
- <i>Thù lao của Ban Kiểm Soát</i>	<i>33.000.000</i>	<i>33.000.000</i>	<i>99.000.000</i>	<i>99.000.000</i>
- <i>Chi phí khác</i>	<i>418.329.141</i>	<i>623.083.192</i>	<i>896.645.949</i>	<i>1.129.093.022</i>
<b>Cộng</b>	<b>3.081.302.326</b>	<b>3.047.574.187</b>	<b>9.260.267.980</b>	<b>7.888.231.331</b>
<b>9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:</b>	<b>Quý III- 2015</b>	<b>Quý III- 2014</b>	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
Chi tiết gồm:				
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu :	293.659.246	502.775.331	1.103.402.077	2.106.991.367
- Chi phí nhân công :	3.780.266.072	3.315.986.382	13.198.510.467	9.313.817.720
- Chi phí khấu hao tài sản cố định:	958.676.586	1.017.684.213	2.863.520.706	3.054.788.837
- Chi phí dịch vụ mua ngoài :	1.180.249.270	934.746.690	3.322.563.252	2.591.805.247
- Chi phí khác bằng tiền :	943.876.210	1.166.146.007	2.539.705.334	2.735.452.647
<b>Cộng</b>	<b>7.156.727.384</b>	<b>6.937.338.623</b>	<b>23.027.701.836</b>	<b>19.802.855.818</b>
<b>10- Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)</b>	<b>Quý III- 2015</b>	<b>Quý III- 2014</b>	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	476.020.201	1.540.931.960	3.379.760.017	4.790.197.808
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>476.020.201</b>	<b>1.540.931.960</b>	<b>3.379.760.017</b>	<b>4.790.197.808</b>
<b>11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)</b>	<b>Quý III- 2015</b>	<b>Quý III- 2014</b>	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế :	764.468.529	(112.207.792)	801.299.868	(392.987.011)
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại :</b>	<b>764.468.529</b>	<b>(112.207.792)</b>	<b>801.299.868</b>	<b>(392.987.011)</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

## VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

3- Thông tin các bên liên quan :

Bên hữu quan	Mối liên hệ	Nội dung	Số tiền
Công Ty TNHH Quản lý và kinh doanh Chợ đầu mối nông sản thực phẩm Hóc Môn	Công ty con (Cty Cổ Phần Thương Mại Hóc Môn chiếm tỷ lệ 100% vốn điều lệ)	Góp vốn	1.400.000.000
		Khoản phải thu	2.889.776.993
		Doanh thu	18.579.871
		Giá vốn	2.763.636
		Chi phí	15.816.235
Công Ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Hóc Môn	Công ty liên kết (Cty Cổ Phần Thương Mại Hóc Môn chiếm tỷ lệ 32,22% vốn điều lệ)	Góp vốn	29.000.000.000

4- Trình bày doanh thu, kết quả kinh doanh từng bộ phận ( Quý III-2015 )

CHỈ TIÊU	Thương mại	Dịch vụ	Bất động sản	Tổng cộng
<b>Kỳ này</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	174.956.304.803	3.284.899.511	127.568.181.818	305.809.386.132
Giá vốn hàng bán	166.537.243.535	1.032.490.382	127.223.213.952	294.792.947.869
Lãi gộp	8.419.061.268	2.252.409.129	344.967.866	11.016.438.263
<b>Kỳ trước</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	211.462.293.317	6.235.727.165	1.901.556.130	219.599.576.612
Giá vốn hàng bán	206.640.452.896	1.250.644.793	347.728.032	208.238.825.721
Lãi gộp	4.821.840.421	4.985.082.372	1.553.828.098	11.360.750.891

## 5- Những thông tin bổ sung khác

### 5.1 - Tài sản và nợ phải trả tài chính

Chỉ tiêu	Giá trị sổ sách	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>		
Đầu tư tài chính	51.598.119.519	24.307.239.899
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.179.349.903	67.167.233.231
Phải thu khách hàng	53.685.381.462	3.316.874.801
Các khoản phải thu khác	9.592.682.410	8.553.670.472
<b>Cộng</b>	<b>167.055.533.294</b>	<b>103.345.018.403</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay ngắn hạn và dài hạn	0	0
Phải trả cho người bán	9.082.925.344	8.504.507.842
Phải trả khác	91.834.159.666	52.156.520.286
<b>Cộng</b>	<b>100.917.085.010</b>	<b>60.661.028.128</b>

### 5.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban điều hành thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro của Công ty, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạng mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạng mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

#### 5.2.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường đối với hoạt động của Công ty bao gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

##### - Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi tỷ giá hối đoái tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

##### - Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

##### - Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Công ty có rủi ro về giá cả nguyên vật liệu xây dựng do thực hiện các công trình xây dựng. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm.

### 5.2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

#### - Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu ứng trước tiền đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

#### - Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp

### 5.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro của Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc Ngân hàng nhà nước thắt chặt tiền tệ, cụ thể như tăng lãi suất cho vay, hạn chế tín dụng, làm cho khách hàng của Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ thanh toán cho Công ty.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của công ty dựa vào các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng :

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
<b>Số cuối kỳ</b>			
Vay ngắn hạn và dài hạn	0	0	0
Phải trả cho người bán	9.082.925.344	0	9.082.925.344
Các khoản phải trả khác	89.497.457.833	2.336.701.833	91.834.159.666
<b>Cộng</b>	<b>98.580.383.177</b>	<b>2.336.701.833</b>	<b>100.917.085.010</b>
<b>Số đầu năm</b>			
Vay ngắn hạn và dài hạn	0	0	0
Phải trả cho người bán	8.504.507.842	0	8.504.507.842
Các khoản phải trả khác	49.233.218.453	2.923.301.833	52.156.520.286
<b>Cộng</b>	<b>57.737.726.295</b>	<b>2.923.301.833</b>	<b>60.661.028.128</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**6- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)**

Lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2015 Công ty thực hiện **7.568.069.466** tăng 1,59% so với cùng kỳ năm trước, trong đó :

Mặc dù lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh xăng dầu tăng 117,87% (chủ yếu là do thù lao bán hàng xăng dầu của các đơn vị đầu mối cao hơn) và lợi nhuận từ hoạt động tài chính tăng 24,65% (chủ yếu là lãi từ hoạt động đầu tư tại Công ty TNHH Quản lý và kinh doanh Chợ đầu mối nông sản thực phẩm Hóc Môn nộp về chủ sở hữu) nhưng việc Lò giết mổ gia súc chấm dứt hoạt động đã ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế của Công ty.

**7- Những thông tin khác**

Ngày 14 tháng 10 năm 2015 Công ty nhận được Công văn số 9263/CT-KTTĐ ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh về việc xác định nghĩa vụ tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn đối với dự án Trung tâm Thương mại và khu chung cư cao tầng tại xã Xuân Thới Đông, huyện Hóc Môn, Công ty đã tạm tính tiền sử dụng đất vào chi phí kinh doanh Quý III/2015 với số tiền là **35.205.997.880 đồng (Ba mươi lăm tỷ hai trăm lẻ năm triệu chín trăm chín mươi bảy ngàn tám trăm tám mươi đồng)**

Lập ngày 22 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu

PHAN THỊ HỒNG PHÚC

Kế toán trưởng

VÕ THỊ KIM NGÂN

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN MỸ

C. P. H. M. O. N.